

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022
đã được kiểm toán



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	9 – 32



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng Dầu (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Khái quát

Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng Dầu là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301838116 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cấp lần đầu ngày 21 tháng 10 năm 1999, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12 ngày 03 tháng 07 năm 2020.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất, kinh doanh cơ khí bao bì. Đóng mới sửa chữa bồn bể;
- Bán buôn dụng cụ, thiết bị phòng cháy chữa cháy; thiết bị cứu hộ, cứu sinh. Kinh doanh vật tư, thiết bị xăng dầu. Kinh doanh cơ khí bao bì. Bán buôn dụng cụ, thiết bị phòng cháy chữa cháy; thiết bị cứu hộ, cứu sinh;
- Cải tạo xe chuyên dùng. Sửa chữa xe bồn các loại. Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ;
- Kinh doanh vận tải xăng dầu bằng đường bộ. Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô;
- Đóng mới, sửa chữa tàu, xà lan và các sản phẩm cơ khí khác;
- Thi công lắp đặt hệ thống xử lý nước thải;
- Mua bán xăng dầu. Đại lý bán lẻ xăng dầu;
- Thi công lắp đặt hệ thống đường ống áp lực, hệ thống phòng cháy, chữa cháy;
- Đầu tư xây dựng, cho thuê hạ tầng cơ sở khu công nghiệp, trung tâm thương mại;
- ...

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 446 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng quản trị

Ông Phạm Ngọc Huỳnh
Ông Đoàn Đắc Học
Ông Hồ Trí Lượng
Ông Nguyễn Quang Kiên
Ông Nguyễn Duy Hải

Chủ tịch (Đến ngày 01/01/2023)
Phụ trách Hội đồng quản trị (Từ ngày 01/01/2023)
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Đoàn Đắc Học
Ông Hồ Trí Lượng
Ông Nguyễn Duy Hải
Ông Nguyễn Hồng Kiếm

Giám đốc
Phó Giám đốc
Phó Giám đốc
Phó Giám đốc

Ban kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Huệ
Ông Lê Đức Lợi
Ông Võ Thanh Tùng

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



Đoàn Đắc Học
Giám đốc

Ngày 27 tháng 02 năm 2023

Số: 10-2/BCKTHN/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng Dầu

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng Dầu được lập ngày 27 tháng 02 năm 2023, từ trang 5 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng Dầu tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Anh Tuấn
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1559-2023-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 27 tháng 02 năm 2023

Kiểm toán viên



Nguyễn Văn Tinh
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 3919-2022-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		207.591.815.071	187.651.975.237
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	21.810.353.376	13.497.727.401
1. Tiền	111		21.810.353.376	13.497.727.401
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		102.430.036.914	91.214.129.077
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	89.511.019.402	89.031.671.825
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	4.928.021.437	737.243.297
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	7.990.996.075	1.445.213.955
III. Hàng tồn kho	140	V.6	78.225.007.563	81.132.471.282
1. Hàng tồn kho	141		78.225.007.563	81.132.471.282
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.126.417.218	1.807.647.477
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	4.754.043.735	66.667.184
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		81.984.152	1.360.781.183
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.12	290.389.331	380.199.110
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		125.756.165.378	137.084.188.430
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		565.000.000	565.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	565.000.000	565.000.000
II. Tài sản cố định	220		64.324.233.511	69.323.546.678
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	63.018.711.357	67.971.500.776
- Nguyên giá	222		147.160.911.688	142.903.946.669
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(84.142.200.331)	(74.932.445.893)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	1.305.522.154	1.352.045.902
- Nguyên giá	228		2.080.950.110	2.080.950.110
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(775.427.956)	(728.904.208)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	18.485.042.007	23.525.157.058
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		18.445.628.330	23.485.743.381
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		355.000.000	355.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(315.586.323)	(315.586.323)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		42.381.889.860	43.670.484.694
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	42.260.100.183	43.533.783.785
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		121.789.677	136.700.909
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		333.347.980.449	324.736.163.667

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		167.256.121.546	161.257.998.609
I. Nợ ngắn hạn	310		165.895.121.546	160.092.998.609
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	57.323.569.372	68.219.127.570
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	4.864.565.266	4.102.778.660
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	4.358.588.607	2.661.037.501
4. Phải trả người lao động	314		11.579.959.951	11.368.240.260
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	4.589.876.769	5.898.323.201
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	11.745.270.927	9.991.005.203
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	69.870.763.050	57.382.073.922
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.562.527.604	470.412.292
II. Nợ dài hạn	330		1.361.000.000	1.165.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.14	1.361.000.000	1.165.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		166.091.858.903	163.478.165.058
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	166.091.858.903	163.478.165.058
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		72.276.620.000	72.276.620.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		72.276.620.000	72.276.620.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		25.425.165.374	25.425.165.374
	415		(343.472.600)	(343.472.600)
3. Cổ phiếu quỹ	418		40.673.334.997	37.115.314.874
4. Quỹ đầu tư phát triển	421		28.060.211.132	29.004.537.410
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421a		5.520.738.971	6.472.287.881
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước				
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		22.539.472.161	22.532.249.529
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		333.347.980.449	324.736.163.667

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Đỗ Thị Hồng Hạnh

Trần Văn Phúc

Đoàn Đắc Học

Ngày 27 tháng 02 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.570.827.568.321	916.366.403.149
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	161.600.000	54.390.000
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	1.570.665.968.321	916.312.013.149
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	1.479.188.289.322	832.547.705.395
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		91.477.678.999	83.764.307.754
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	154.405.431	134.184.390
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	3.088.365.372	2.497.653.720
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.922.359.722	2.429.628.746
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24	V.2	5.506.528.618	6.381.643.669
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	28.789.696.732	24.096.364.481
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	37.985.296.888	37.092.520.661
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		27.275.254.056	26.593.596.951
12. Thu nhập khác	31	VI.9	224.952.112	121.389.109
13. Chi phí khác	32	VI.10	900.537.186	34.817.193
14. Lợi nhuận khác	40		(675.585.074)	86.571.916
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		26.599.668.982	26.680.168.867
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.11	2.527.285.589	2.556.092.496
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.12	14.911.232	(98.173.158)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		24.057.472.161	24.222.249.529
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		24.057.472.161	24.222.249.529
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.13	3.130	2.806

Người lập biểu

Đỗ Thị Hồng Hạnh

Ngày 27 tháng 02 năm 2023

Kế toán trưởng

Trần Văn Phúc



Đoàn Đắc Học

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	26.599.668.982	26.680.168.867
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	9.678.839.281	9.456.876.708
- Các khoản dự phòng	03	-	(78.486.164)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(12.232.889)	12.621.760
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(5.625.784.232)	(6.371.998.457)
- Chi phí lãi vay	06	2.922.359.722	2.429.628.746
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	33.562.850.864	32.128.811.460
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(5.534.910.448)	45.368.329.115
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	2.907.463.719	(52.257.515.680)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(8.131.019.720)	14.391.070.307
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(3.413.692.949)	1.414.409.256
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2.967.092.103)	(2.507.719.570)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.719.388.210)	(2.480.049.937)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.748.948.688)	(3.472.266.950)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	10.955.262.465	32.585.068.001
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(4.679.526.114)	(1.761.954.545)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	72.685.185	-
3. Tiền thu lãi cho vay, lợi nhuận được chia	27	6.109.752.582	6.810.490.908
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.502.911.653	5.048.536.363
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	212.008.285.486	161.303.522.715
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(199.519.596.358)	(176.339.527.364)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(16.650.608.280)	(15.315.524.944)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(4.161.919.152)	(30.351.529.593)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	8.296.254.966	7.282.074.771
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	13.497.727.401	6.216.680.890
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	16.371.009	(1.028.260)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	21.810.353.376	13.497.727.401

Người lập biểu

Đỗ Thị Hồng Hạnh

Ngày 27 tháng 02 năm 2023

Kế toán trưởng

Trần Văn Phúc



Đoàn Đắc Học

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng Dầu là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301838116 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cấp lần đầu ngày 21 tháng 10 năm 1999, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12 ngày 03 tháng 07 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 446 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2022 là 186 người (tại ngày 31/12/2021 là 191 người).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp, thương mại, dịch vụ, xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty:

- Sản xuất, kinh doanh cơ khí bao bì. Đóng mới sửa chữa bồn bể;
- Bán buôn dụng cụ, thiết bị phòng cháy chữa cháy; thiết bị cứu hộ, cứu sinh. Kinh doanh vật tư, thiết bị xăng dầu. Kinh doanh cơ khí bao bì. Bán buôn dụng cụ, thiết bị phòng cháy chữa cháy; thiết bị cứu hộ, cứu sinh;
- Cải tạo xe chuyên dùng. Sửa chữa xe bồn các loại. Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ;
- Kinh doanh vận tải xăng dầu bằng đường bộ. Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô
- Đóng mới, sửa chữa tàu, xà lan và các sản phẩm cơ khí khác;
- Thi công lắp đặt hệ thống xử lý nước thải;
- Mua bán xăng dầu. Đại lý bán lẻ xăng dầu;
- Thi công lắp đặt hệ thống đường ống áp lực, hệ thống phòng cháy, chữa cháy;
- Đầu tư xây dựng, cho thuê hạ tầng cơ sở khu công nghiệp, trung tâm thương mại;
- ...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2022, Công ty có 1 công ty con. Số lượng Công ty con được hợp nhất tại ngày 31/12/2022 là 1 công ty. Thông tin về công ty con được hợp nhất như sau :

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH MTV Cơ khí Xăng Dầu Đồng Nai	Lô 108-109-110, KCN Dệt May Nhơn Trạch, xã Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	Sản xuất, kinh doanh cơ khí bao bì. Đóng mới, sửa chữa bồn bể...	100%	100%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31/12/2022, Công ty có 1 công ty liên kết. Số lượng Công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại ngày 31/12/2022 là 1 công ty. Thông tin về công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau :

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH Cơ khí Gas P.M.G	Kho B Tổng Kho xăng dầu Nhà Bè, Thị trấn Nhà Bè, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất, kinh doanh các loại vật tư, thiết bị, công nghiệp ngành gas, xăng, dầu...	49%	49%

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng Dầu (công ty mẹ) và Công ty TNHH MTV Cơ khí Xăng Dầu Đồng Nai (công ty con).

Các công ty con là các đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua.

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp sau:

- Đối với hàng hóa xe bồn: theo phương pháp thực tế đích danh;
- Đối với hàng hóa xăng dầu và các loại vật tư khác: theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	08 năm
- Thiết bị quản lý	04 - 06 năm
- Quyền sử dụng đất	40 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm

8. Nguyên tắc ghi nhận hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

BCC quy định các bên khác tham gia BCC được hưởng một khoản lợi nhuận cố định mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng. Công ty là bên thực hiện ghi sổ sách kế toán của BCC. Theo các điều khoản của thỏa thuận tại BCC, Công ty thực hiện kế toán cho BCC, ghi nhận toàn bộ doanh thu, chi phí và lợi nhuận sau thuế của BCC trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty có nghĩa vụ thay mặt các bên khác thực hiện nghĩa vụ của BCC với ngân sách nhà nước, thực hiện quyết toán thuế.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo: Giá trị khối lượng thực hiện hoàn thành, khối lượng xây lắp được chủ đầu tư xác nhận, nghiệm thu làm căn cứ ghi nhận doanh thu trong năm.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

18. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

20. Sử dụng các ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định.
- Chi phí phải trả.
- Các khoản dự phòng.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	321.613.156	155.470.214
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	21.488.740.220	13.342.257.187
Cộng	21.810.353.376	13.497.727.401

2. Đầu tư tài chính dài hạn

a) Đầu tư vào công ty liên kết

	31/12/2022		01/01/2022	
	Tỷ lệ %	Giá gốc VND	Tỷ lệ %	Giá gốc VND
Công ty TNHH Cơ khí Gas P.M.G (*)	49	11.037.210.441	49	11.037.210.441
Cộng		11.037.210.441		11.037.210.441

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên kết trong năm như sau :

	Công ty TNHH Cơ khí Gas P.M.G
Giá gốc khoản đầu tư	11.037.210.441
Vào ngày 31/12/2021	-
Tăng trong năm	-
Thanh lý trong năm	-
Vào ngày 31/12/2022	11.037.210.441
Phân lợi nhuận lũy kế sau khi đầu tư	12.448.532.940
Vào ngày 31/12/2021	5.506.528.618
Lợi nhuận được chia trong kỳ	(10.228.182.153)
Cổ tức	(318.461.516)
Biến động khác	7.408.417.889
Vào ngày 31/12/2022	7.408.417.889
Giá trị còn lại	23.485.743.381
Vào ngày 31/12/2021	18.445.628.330
Vào ngày 31/12/2022	18.445.628.330

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Út Xi (5.000 cổ phiếu) (*)	355.000.000	(315.586.323)	355.000.000	(315.586.323)
Cộng	355.000.000	(315.586.323)	355.000.000	(315.586.323)

(*) Theo quy định tại thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này tại ngày 31/12/2022 và tại ngày 31/12/2021 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý do thiếu thông tin về giá tham chiếu trên thị trường nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này tại ngày 31/12/2022 và tại ngày 31/12/2021 chưa được trình bày trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải thu từ bên thứ ba	76.923.241.770	71.812.526.134
Công ty TNHH Nuplex Resins (Việt Nam)	5.942.142.250	9.184.543.300
Công ty TNHH Castrol BP PETCO	6.473.393.144	9.363.970.944
Các khách hàng khác (*)	64.507.706.376	53.264.011.890
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh VIII.2)	12.587.777.632	17.219.145.691
Cộng	89.511.019.402	89.031.671.825

(*) Không có phải thu của khách hàng nào chiếm 10% trở lên trên tổng số dư.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn của khách hàng nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Trả trước cho bên thứ ba	-	492.000.000
Công ty TNHH Đại Phát Tín	-	-
Công ty Cổ phần ô tô Kinh Bắc	2.250.000.000	-
Công ty TNHH Phan Hà Hương	1.500.000.000	-
Trả trước cho người bán khác (*)	1.178.021.437	245.243.297
Cộng	4.928.021.437	737.243.297

(*) Không có trả trước cho người bán nào chiếm 10% trở lên trên tổng số dư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5. Phải thu khác	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khác	7.990.996.075	1.445.213.955
Tạm ứng	1.209.785.527	162.503.376
Phải thu lợi nhuận được chia	4.165.000.000	-
Phải thu các cửa hàng xăng dầu giao khoán	1.144.108.070	-
Phải thu về thuế TNCN	489.972.990	605.194.368
Ký quỹ, ký cược	554.255.076	372.399.900
Phải thu khác	427.874.412	305.116.311
	565.000.000	565.000.000
Phải thu dài hạn khác	565.000.000	565.000.000
Ký quỹ, ký cược		
Cộng	8.555.996.075	2.010.213.955

Trong đó:

Phải thu khác từ Bên liên quan (Thuyết minh VIII.2) 4.165.000.000 -

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có khoản phải thu khác ngắn hạn, dài hạn nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

6. Hàng tồn kho	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	33.569.031.876	-	34.225.954.010	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.726.637.135	-	10.590.682.069	-
Thành phẩm	13.058.360.928	-	18.016.833.797	-
Hàng hoá	21.225.617.190	-	18.190.402.118	-
Hàng gửi bán	1.645.360.434	-	108.599.288	-
Cộng	78.225.007.563	-	81.132.471.282	-

Giá trị hàng tồn kho cuối năm dùng thế chấp, cầm cố để bảo đảm các khoản vay là 74.549.684.993 đồng (tại ngày đầu năm là 71.971.198.143 đồng).

7. Chi phí trả trước	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	4.754.043.735	66.667.184
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.327.013.218	-
Chi phí bảo hiểm	-	50.659.643
Chi phí sửa chữa	3.308.108.983	-
Chi phí trả trước khác	118.921.534	16.007.541
	42.260.100.183	43.533.783.785
Chi phí trả trước dài hạn	42.155.405.415	43.533.783.785
Chi phí thuê đất (*)	104.694.768	-
Chi phí trả trước dài hạn khác		
Cộng	47.014.143.918	43.600.450.969

(*) Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất thuê trả tiền một lần của Công ty TNHH MTV Cơ khí Xăng Dầu Đồng Nai tại Khu công nghiệp Dệt may Nhơn Trạch, xã Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai với số tiền 51.000.000.000 đồng. Thời hạn sử dụng đến năm 2053. Quyền sử dụng đất này đang được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại thuyết minh V.15.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU
Số 446 Nơ Trang Long, P.13, Q.Bình Thạnh, TP.HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	52.551.769.263	81.648.318.404	8.576.971.275	126.887.727	142.903.946.669
Mua trong năm	-	1.114.200.000	2.863.181.549	-	3.977.381.549
Đầu tư XDCB hoàn thành	702.144.565	-	-	-	702.144.565
Thanh lý, nhượng bán	-	-	422.561.095	-	422.561.095
Số dư cuối năm	53.253.913.828	82.762.518.404	11.017.591.729	126.887.727	147.160.911.688
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	15.741.961.637	51.618.817.263	7.466.079.276	105.587.717	74.932.445.893
Khấu hao trong năm	2.300.798.308	6.881.370.457	435.946.772	14.199.996	9.632.315.533
Thanh lý, nhượng bán	-	-	422.561.095	-	422.561.095
Số dư cuối năm	18.042.759.945	58.500.187.720	7.479.464.953	119.787.713	84.142.200.331
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	36.809.807.626	30.029.501.141	1.110.891.999	21.300.010	67.971.500.776
Tại ngày cuối năm	35.211.153.883	24.262.330.684	3.538.126.776	7.100.014	63.018.711.357

Đơn vị tính: VND

31/12/2022 VND 01/01/2022 VND

32.809.851.269 30.854.497.934

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.860.950.110	220.000.000	2.080.950.110
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	1.860.950.110	220.000.000	2.080.950.110
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	508.904.208	220.000.000	728.904.208
Khấu hao trong năm	46.523.748	-	46.523.748
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	555.427.956	220.000.000	775.427.956
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	1.352.045.902	-	1.352.045.902
Tại ngày cuối năm	1.305.522.154	-	1.305.522.154

Giá trị quyền sử dụng đất là lô đất có diện tích 3.000,5 m², tại phường Tân Bình, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương, có thời hạn sử dụng đến năm 05/10/2055.

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	220.000.000	220.000.000

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Bên thứ ba	48.653.080.420	59.780.147.484
Công ty TNHH Posco Việt Nam	14.968.921.158	26.418.847.855
Phải trả nhà cung cấp khác (*)	33.684.159.262	33.361.299.629
Bên liên quan (Thuyết minh VIII.2)	8.670.488.952	8.438.980.086
Cộng	57.323.569.372	68.219.127.570

(*) Không có khoản phải trả người bán nào chiếm 10% trở lên trên tổng số dư.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có khoản phải trả người bán nào quá hạn thanh toán.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Người mua trả trước là bên thứ ba	3.997.627.991	4.102.778.660
Công ty TNHH sản xuất thương mại dịch vụ Hoàng Bảo	-	1.127.500.000
Chi nhánh Công ty CP Xây lắp Thành An 96	-	1.300.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Cơ khí Tân Thanh	760.113.750	-
Công ty TNHH Polytex Far Eastern (Việt Nam)	983.400.000	-
Người mua trả tiền trước khác (*)	2.254.114.241	1.675.278.660
Người mua trả trước là bên liên quan (Thuyết minh VIII.2)	866.937.275	-
Cộng	4.864.565.266	4.102.778.660

(*) Không có người mua trả tiền trước nào chiếm 10% trở lên trên tổng số dư.

12. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu nhà nước

	01/01/2022		Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	31/12/2022	
	Phải thu VND	Phải nộp VND			Phải thu VND	Phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	5.050.000	588.449.261	7.407.036.052	6.357.043.240	-	1.633.392.073
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	2.798.491.437	2.798.491.437	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	13.742.573	-	27.345.487	13.602.914	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	761.712.520	2.527.285.589	2.719.388.210	151.528.699	721.138.598
Thuế thu nhập cá nhân	361.406.537	-	1.360.694.376	1.138.148.471	138.860.632	-
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	1.310.875.720	2.697.240.152	2.004.057.936	-	2.004.057.936
Các loại thuế khác	-	-	139.868.460	139.868.460	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	337.132.017	337.132.017	-	-
Cộng	380.199.110	2.661.037.501	17.295.093.570	15.507.732.685	290.389.331	4.358.588.607

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Bên thứ ba	-	44.732.381
Chi phí lãi vay phải trả	4.140.845.485	5.114.473.829
Trích trước giá vốn các công trình xây dựng	449.031.284	739.116.991
Chi phí phải trả khác	-	-
Cộng	4.589.876.769	5.898.323.201

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

14. Phải trả khác

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn khác	11.745.270.927	9.991.005.203
Kinh phí công đoàn	151.449.688	142.498.648
Cổ tức phải trả	6.563.739.260	5.930.094.740
Phải trả các đội thi công	2.331.544.600	3.147.405.728
Phải trả khác	2.698.537.379	771.006.087
Phải trả dài hạn khác	1.361.000.000	1.165.000.000
Ký quỹ, ký cược	1.361.000.000	1.165.000.000
Cộng	13.106.270.927	11.156.005.203

15. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2022	Tăng	Giảm	31/12/2022
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng				
Ngân hàng TMCP Công	57.382.073.922	212.008.285.486	199.519.596.358	69.870.763.050
Thương Việt Nam				
Cộng	57.382.073.922	212.008.285.486	199.519.596.358	69.870.763.050

Vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - chi nhánh 7 thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng vay số 0706/2022-HĐCVHM/NHCT924-PMUSDN ngày 21/07/2022. Hạn mức vay 100 tỷ đồng. Thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng. Lãi suất vay 9%/năm. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh phuy, thùng, xe bồn. Tài sản đảm bảo cho khoản vay: đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 0403/2017/HĐTCBĐS/NHCT924-CKXDĐN ngày 11/04/2017, hợp đồng thế chấp hàng hóa số 0611/2018/HĐBĐ/NHCT924-PMUSDN ngày 25/06/2018.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	72.276.620.000	25.425.165.374	(343.472.600)	36.002.756.856	24.977.440.310	158.338.509.940
Lãi trong năm trước					24.222.249.529	24.222.249.529
Chia cổ tức năm 2020					(15.843.898.400)	(15.843.898.400)
Trích quỹ đầu tư phát triển				1.112.558.018	(1.112.558.018)	-
Trích bổ sung thù lao HĐQT, BKS từ lợi nhuận năm 2020					(382.464.000)	(382.464.000)
Tạm chia thù lao HĐQT, BKS từ lợi nhuận năm 2021					(240.000.000)	(240.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2020					(800.000.000)	(800.000.000)
Chia lợi nhuận hợp tác kinh doanh					(1.450.000.000)	(1.450.000.000)
Phân phối lợi nhuận công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu					(366.232.011)	(366.232.011)
Số dư cuối năm trước	72.276.620.000	25.425.165.374	(343.472.600)	37.115.314.874	29.004.537.410	163.478.165.058
Lãi trong năm nay					24.057.472.161	24.057.472.161
Chia cổ tức năm 2021					(17.284.252.800)	(17.284.252.800)
Trích quỹ đầu tư phát triển				3.558.020.123	(3.558.020.123)	-
Trích bổ sung thù lao HĐQT, BKS từ lợi nhuận năm 2021					(323.064.000)	(323.064.000)
Tạm chia thù lao HĐQT, BKS từ lợi nhuận năm 2022					(198.000.000)	(198.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2021					(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Chia lợi nhuận hợp tác kinh doanh (*)					(1.320.000.000)	(1.320.000.000)
Phân phối lợi nhuận công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu					(318.461.516)	(318.461.516)
Số dư cuối năm nay	72.276.620.000	25.425.165.374	(343.472.600)	40.673.334.997	28.060.211.132	166.091.858.903

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(*) Thông tin về các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Doanh nghiệp tư nhân kinh doanh Xăng Dầu Kim Hương

Theo hợp đồng góp vốn với Doanh nghiệp tư nhân kinh doanh Xăng Dầu Kim Hương ngày 04/08/2010, phụ lục hợp đồng ngày 19/02/2020 về việc hợp tác kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu tại địa chỉ ấp 1A, xã Long Xuyên, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương với các nội dung như sau:

- i. Doanh nghiệp tư nhân kinh doanh Xăng Dầu Kim Hương góp vốn bằng khu đất có diện tích 460,3 m² tại xã Long Xuyên, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương. Công ty góp vốn bằng tiền để đầu tư trang thiết bị, xăng dầu phục vụ kinh doanh bán lẻ. Công ty sẽ chịu trách nhiệm quản lý và hạch toán sổ sách kế toán.
- ii. Thời hạn thực hiện hợp đồng: từ ngày 01/06/2020 đến ngày 31/05/2025. Hết thời hạn hợp tác, Công ty sẽ bàn giao lại tài sản là khu đất cho bên góp vốn.
- iii. Phân chia lợi nhuận sau thuế: Lợi nhuận chia cho Doanh nghiệp tư nhân kinh doanh Xăng Dầu Kim Hương là 20.000.000 đồng/tháng từ tháng 06/2020 và được chi trả hàng tháng.
- iv. Lợi nhuận sau thuế đã chia cho Doanh nghiệp tư nhân kinh doanh Xăng Dầu Kim Hương trong năm là 240.000.000 đồng.

Công ty Cổ phần Công trình Giao thông 610

Theo hợp đồng liên kết kinh doanh số 04/2013/HĐLKGD ngày 26/01/2013; hợp đồng liên kết kinh doanh số 23/2021/HĐLKGD ngày 31/12/2021 với các điều khoản chi tiết sau:

- i. Công ty Cổ phần Công trình Giao thông 610 góp vốn bằng khu đất có diện tích 316 m² tại địa chỉ số 982, quốc lộ 1A, phường Linh Trung, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh dùng để xây dựng văn phòng, lắp đặt, kinh doanh trạm xăng. Công ty góp vốn 1 tỷ đồng để đầu tư trang thiết bị, xăng dầu phục vụ kinh doanh bán lẻ.
- ii. Thời hạn thực hiện hợp đồng: đến ngày 31/12/2025. Hết thời hạn hợp tác, Công ty sẽ bàn giao lại tài sản là khu đất cho bên góp vốn.
- iii. Phân chia lợi nhuận sau thuế: Công ty Cổ phần Công trình Giao thông 610 khoản mức lợi nhuận sau thuế cho Công ty. Theo đó: mỗi tháng Công ty phải trả cho Công ty Cổ phần Công trình Giao thông 610 số tiền lợi nhuận sau thuế là 65 triệu đồng từ thời điểm 01/01/2022. Theo công văn số 14/Cienco 610 ngày 16 tháng 3 năm 2022 lợi nhuận sau thuế là 40.000.000 đồng/tháng cho năm 2022.
- iv. Lợi nhuận sau thuế đã chia cho Công ty Cổ phần Công trình Giao thông 610 trong năm là: 480.000.000 đồng.

Công ty TNHH Phát triển Thuận Gia

Theo hợp đồng liên kết kinh doanh số 015/HĐLKGD ngày 10/02/2020 với Công ty TNHH Phát triển Thuận Gia về việc góp vốn đầu tư kinh doanh bán lẻ xăng dầu. Chi tiết như sau:

- i. Công ty TNHH Phát triển Thuận Gia đồng ý góp vốn bằng mặt bằng có cửa hàng xăng dầu tại số 2A/71-72, ấp 2, tỉnh lộ 10, xã Phạm Văn Hai, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh. Công ty góp vốn bằng việc cung cấp hàng hóa xăng dầu để phục vụ kinh doanh bán lẻ xăng dầu.
- ii. Thời hạn thực hiện hợp đồng: từ ngày 01/06/2020 đến 01/06/2025.
- iii. Công ty toàn quyền tự chủ quản lý điều hành, tổ chức kinh doanh và chịu trách nhiệm về hiệu quả kinh doanh.
- iv. Phân chia lợi nhuận sau thuế trong 5 năm. Lợi nhuận mỗi tháng phải trả là 50 triệu đồng/tháng. Lợi nhuận được chi trả trước vào đầu mỗi năm.
- v. Lợi nhuận sau thuế đã chia cho Công ty TNHH Phát triển Thuận Gia trong năm là 600.000.000 đồng.

34-C
TY
HỮU
V
Ế TO
COÁN
ÉT
CH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2022	%	01/01/2022	%
	VND		VND	
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex Bà Trần Thị Hiền	33.248.770.000	46,00	33.248.770.000	46,00
Vốn góp của các cổ đông khác	8.155.600.000	11,28	8.155.600.000	11,28
Cổ phiếu quỹ	30.613.350.000	42,36	30.613.350.000	42,36
	258.900.000	0,36	258.900.000	0,36
Cộng	72.276.620.000	100	72.276.620.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	72.276.620.000	72.276.620.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	72.276.620.000	72.276.620.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	17.284.252.800	15.843.898.400
<i>Trong đó:</i>		
- Chia cổ tức bằng tiền	17.284.252.800	15.843.898.400

d) Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.227.662	7.227.662
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.227.662	7.227.662
- Cổ phiếu phổ thông	7.227.662	7.227.662
Số lượng cổ phiếu được mua lại	25.890	25.890
- Cổ phiếu phổ thông	25.890	25.890
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.201.772	7.201.772
- Cổ phiếu phổ thông	7.201.772	7.201.772

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười ngàn đồng).

17. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất

	Đơn vị	31/12/2022	01/01/2022
Nợ khó đòi đã xử lý	VND	3.100.110.177	3.100.110.177
Ngoại tệ các loại	USD	6.723,86	22.319,45
<i>Trong đó: - Đô la Mỹ</i>			



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng hóa	1.059.283.065.272	509.840.595.443
Doanh thu bán thành phẩm	475.049.254.776	370.843.420.785
Doanh thu thi công nhận dạng thương hiệu	16.537.362.304	12.384.443.600
Doanh thu hợp đồng xây lắp	16.656.730.164	20.925.342.775
Doanh thu khác	3.301.155.805	2.372.600.546
Cộng	1.570.827.568.321	916.366.403.149
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay VND	Năm trước VND
Chiết khấu thương mại	111.600.000	-
Giảm giá hàng bán	50.000.000	-
Hàng bán bị trả lại	-	54.390.000
Cộng	161.600.000	54.390.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.570.665.968.321	916.312.013.149
Cộng	1.570.665.968.321	916.312.013.149
Doanh thu thuần với các bên liên quan (Thuyết minh VIII.2)	69.092.217.398	42.703.978.023
4. Giá vốn hàng bán	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.042.433.063.721	491.195.500.860
Giá vốn của thành phẩm đã bán	403.847.822.462	309.796.624.347
Giá vốn thi công nhận dạng thương hiệu	14.898.236.810	11.153.222.588
Giá vốn hợp đồng xây lắp	16.106.299.165	20.179.768.069
Giá vốn khác	1.902.867.164	222.589.531
Cộng	1.479.188.289.322	832.547.705.395

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	46.570.429	25.171.380
Lãi chênh lệch tỷ giá	98.941.895	46.126.571
Lãi bán hàng trả chậm	8.893.107	62.886.439
Cộng	154.405.431	134.184.390

6. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	2.922.359.722	2.429.628.746
Dự phòng đầu tư tài chính	-	4.415.201
Lỗ chênh lệch tỷ giá	16.380.905	51.329.195
Lãi chậm thanh toán	149.624.745	12.280.578
Cộng	3.088.365.372	2.497.653.720

7. Chi phí bán hàng

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí cho nhân viên	3.473.488.123	3.690.506.647
Chi phí vật liệu bán hàng	204.492.339	775.501.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	743.744.604	720.000.724
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.821.276.143	11.969.174.409
Chi phí bán hàng khác	7.546.695.523	6.941.181.701
Cộng	28.789.696.732	24.096.364.481

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí cho nhân viên	21.712.442.261	21.942.073.407
Chi phí vật liệu quản lý	123.257.665	231.207.020
Chi phí khấu hao tài sản cố định	627.364.902	739.266.864
Chi phí thuế, phí, lệ phí	94.729.018	97.420.485
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.999.878.786	4.465.202.721
Chi phí bằng tiền khác	9.427.624.256	9.617.350.164
Cộng	37.985.296.888	37.092.520.661



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

9. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	72.685.185	-
Hoàn nhập dự phòng bảo hành	-	82.901.365
Thu nhập khác	152.266.927	38.487.744
Cộng	224.952.112	121.389.109

10. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thanh lý tài sản cố định	-	34.816.592
Chi phí bổ sung theo cơ quan thuế	898.603.146	-
Chi phí khác	1.934.040	601
Cộng	900.537.186	34.817.193

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định trên thuế suất và thu nhập tính thuế của công ty mẹ và công ty con.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được trình bày như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty mẹ	403.319.751	902.306.796
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty con	2.123.965.838	1.653.785.700
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.527.285.589	2.556.092.496

12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(121.789.677)	(136.700.909)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	136.700.909	38.527.751
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	14.911.232	(98.173.158)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty mẹ	24.057.472.161	24.222.249.529
Các khoản điều chỉnh	(1.518.000.000)	(4.013.064.000)
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(2.000.000.000)
+ Trích thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	(198.000.000)	(563.064.000)
+ Lợi nhuận chi trả cho bên hợp tác kinh doanh	(1.320.000.000)	(1.450.000.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông công ty mẹ	22.539.472.161	20.209.185.529
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	7.201.772	7.201.772
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.130	2.806

Ghi chú: Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước đã được điều chỉnh lại do trong năm nay Công ty trích bổ sung thù lao, trích quỹ khen thưởng phúc lợi.

14. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	397.902.492.792	308.543.672.880
Chi phí nhân công	37.963.906.804	37.868.269.160
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.678.839.281	9.456.876.708
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.178.370.222	41.243.763.664
Chi phí khác	20.520.853.465	22.279.927.670
Cộng	498.244.462.564	419.392.510.082

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vay theo kế ước thông thường	212.008.285.486	161.303.522.715

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm nay VND	Năm trước VND
Trả tiền nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(199.519.596.358)	(176.339.527.364)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong năm, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu			69.092.217.398	42.703.978.023
Tập Đoàn Xăng Dầu Việt Nam	(*)	Bán hàng	-	2.679.000.000
Tổng Công ty hóa dầu Petrolimex - CTCP	Cùng tập đoàn	Bán hàng	18.885.570.000	10.819.306.000
Công ty TNHH MTV xăng dầu Bắc Tây Nguyên	Cùng tập đoàn	Bán hàng	5.174.612.038	921.046.364
Công ty TNHH MTV xăng dầu Nam Tây Nguyên	Cùng tập đoàn	Bán hàng	1.850.553.000	4.446.013.184
Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex	Cùng tập đoàn	Bán hàng	-	329.600.000
Công ty TNHH Xăng Dầu Lâm Đồng	Cùng tập đoàn	Bán hàng	4.077.676.000	3.160.845.000
Công ty Xăng Dầu Vĩnh Long	Cùng tập đoàn	Bán hàng	4.894.035.706	436.112.000
Công ty TNHH MTV xăng dầu Bà Rịa Vũng Tàu	Cùng tập đoàn	Bán hàng	37.777.776	878.425.364
Công ty Xăng Dầu Sông Bé - TNHH MTV	Cùng tập đoàn	Bán hàng	-	367.700.000
Công ty Xăng Dầu Sông Bé - chi nhánh Bình Phước	Cùng tập đoàn	Bán hàng	700.800.656	1.468.090.050
Công ty Xăng Dầu Đồng Nai	Cùng tập đoàn	Bán hàng	3.704.326.327	4.920.487.763
Công ty TNHH MTV Xăng Dầu An Giang	Cùng tập đoàn	Bán hàng	1.568.384.250	2.127.656.882
Công ty Xăng Dầu Phú Khánh - Chi nhánh Xăng Dầu Ninh Thuận	Cùng tập đoàn	Bán hàng	1.629.282.821	9.220.887.434
Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Cà Mau	Cùng tập đoàn	Bán hàng	1.728.497.337	552.007.982
Công ty Xăng Dầu Thừa Thiên Huế	Cùng tập đoàn	Bán hàng	576.560.000	376.800.000
Tổng Công ty Dịch vụ Xăng Dầu Petrolimex	Cùng tập đoàn	Bán hàng	16.796.363.637	-
Công ty TNHH MTV xăng dầu Tây Nam Bộ	Cùng tập đoàn	Bán hàng	1.430.304.815	-
Công ty Xăng Dầu Bến Tre	Cùng tập đoàn	Bán hàng	188.692.000	-
Công ty xăng dầu Trà Vinh	Cùng tập đoàn	Bán hàng	1.161.782.425	-
Chi nhánh Xăng dầu Đắc Nông - Công ty TNHH MTV xăng dầu Nam Tây Nguyên	Cùng tập đoàn	Bán hàng	3.934.131.944	-
Công ty Xăng Dầu Phú Khánh	Cùng tập đoàn	Bán hàng	335.074.074	-
Chi nhánh Xăng Dầu Bình Thuận	Cùng tập đoàn	Bán hàng	417.792.592	-



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Hoạt động kinh doanh khác				
Công ty Xăng Dầu khu vực II - TNHH MTV	Cùng tập đoàn	Mua hàng	926.826.108.854	401.906.605.123
Công ty TNHH Xăng Dầu Kiên Giang	Cùng tập đoàn	Mua hàng	95.924.072.727	89.449.363.637
Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn	Cùng tập đoàn	Mua hàng	3.326.306.128	1.345.093.537
Công ty TNHH Cơ khí Gas P.M.G	Công ty liên kết	Lợi nhuận được chia	10.228.182.153	6.785.319.528
Công ty CP TCT Xây lắp và Thương mại Petrolimex	Cổ đồng lớn	Chia cổ tức	7.979.704.800	7.314.729.400

(*) Công ty mẹ của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex – Cổ đồng lớn có ảnh hưởng đáng kể của Công ty.

Tại ngày cuối năm, Các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	12.587.777.632	17.219.145.691
Tổng Công ty hóa dầu Petrolimes - CTCP	3.300.000.000	2.605.680.000
Công ty TNHH MTV xăng dầu Bắc Tây Nguyên	668.259.150	81.619.000
Công ty TNHH MTV xăng dầu Tây Nam Bộ	965.993.040	866.492.396
Công ty Xăng Dầu Đồng Nai	2.758.054.756	3.543.969.139
Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex	-	94.501.000
Công ty TNHH MTV xăng dầu Nam Tây Nguyên	-	773.685.002
Tập Đoàn Xăng Dầu Việt Nam	-	1.875.300.000
Công ty Xăng Dầu Sông Bé - TNHH MTV	-	404.470.000
Công ty Xăng Dầu Sông Bé - Chi nhánh xăng dầu Bình Phước	-	1.366.059.055
Công ty TNHH MTV Xăng Dầu An Giang	-	1.873.285.570
Công ty Xăng Dầu Phú Khánh - Chi nhánh Xăng Dầu Ninh Thuận	792.461.447	2.855.010.749
Công ty Xăng Dầu Phú Khánh - Chi nhánh Xăng dầu Phú Yên	-	499.860.000
Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Cà Mau	-	322.508.780
Công ty Xăng Dầu khu vực I - Công ty TNHH MTV	-	56.705.000
Công ty Xăng Dầu Vĩnh Long	1.313.774.266	-
Công ty TNHH MTV xăng dầu Bà Rịa Vũng Tàu	40.800.000	-
Chi nhánh Xăng dầu Đăk Nông - Công ty TNHH MTV xăng dầu Nam Tây Nguyên	2.748.434.973	-
Phải thu ngắn hạn khác	4.165.000.000	-
Công ty TNHH Cơ khí Gas P.M.G	4.165.000.000	-
Phải trả người bán ngắn hạn	8.670.488.952	8.438.980.086
Công ty xăng dầu khu vực II - TNHH MTV	8.020.024.359	7.830.831.602
Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn	650.464.593	608.148.484
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	866.937.275	-
Công ty TNHH MTV xăng dầu Nam Tây Nguyên	728.917.275	-
Công ty xăng dầu Long An	138.020.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Giám đốc và những người quản lý khác trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị	324.744.000	378.144.000
Ông Phạm Ngọc Huỳnh Chủ tịch	169.344.000	123.534.000
Ông Lê Minh Quốc Chủ tịch (đến ngày 18/05/2020)	-	45.810.000
Ông Trịnh Bá Bộ Phó Chủ tịch (đến ngày 15/04/2021)	33.000.000	86.400.000
Ông Nguyễn Quang Kiên Thành viên	122.400.000	122.400.000
Ông Đoàn Đắc Học Thành viên	-	-
Ông Hồ Trí Lượng Thành viên	-	-
Ông Nguyễn Duy Hải Thành viên (từ ngày 15/04/2021)	-	-
Thù lao của thành viên Ban kiểm soát	289.440.000	244.320.000
Bà Nguyễn Thị Huệ Trưởng ban (từ ngày 15/04/2021)	87.400.000	32.000.000
Bà Lê Thúy Đào Trưởng ban (đến ngày 15/04/2021)	35.000.000	90.400.000
Ông Lê Đức Lợi Thành viên (từ ngày 15/04/2021)	69.120.000	24.000.000
Ông Võ Thanh Tùng Thành viên (từ ngày 15/04/2021)	69.120.000	24.000.000
Ông Ngô Quý Dũng Thành viên (đến ngày 15/04/2021)	28.800.000	73.920.000
Ông Nguyễn Duy Hải Thành viên (đến ngày 15/04/2021)	-	-
Giám đốc		
Lương, thưởng và phúc lợi khác	698.771.800	706.055.201
Những người quản lý khác		
Lương, thưởng và phúc lợi khác	2.368.824.200	2.408.425.800

3. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là kinh doanh xăng dầu, cơ khí, xây lắp. Trong đó: lĩnh vực kinh doanh xăng dầu chiếm tỷ trọng chủ yếu. Doanh thu và giá vốn đã được thuyết minh tại VI.1 và VI.4 của Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, do đó Ban Giám đốc quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ đăng ký kinh doanh hoạt động tại Việt Nam và không có khoản đầu tư nào ra nước ngoài, do đó Ban Giám đốc quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

4. Các khoản cam kết

Cam kết thuê hoạt động

Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng Dầu thuê đất của Nhà nước tại số 446 Nơ Trang Long, phường 13, quận Bình Thạnh để sử dụng với mục đích làm văn phòng và nhà xưởng. Diện tích khu đất thuê là 8.030,8 m². Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến khi Nhà nước thực hiện quy hoạch.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán. Một số chỉ tiêu đã được phân loại và trình bày lại để so sánh với năm nay như sau:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	Số liệu tại ngày 31/12/2021		
	Số liệu năm trước (1)	Số liệu trình bày lại (2)	Chênh lệch (3) = (2) - (1)
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	39.413.677	-	(39.413.677)
1. Chứng khoán kinh doanh	355.000.000	-	(355.000.000)
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (315.586.323)		-	315.586.323
III. Đầu tư tài chính dài hạn	23.485.743.381	23.525.157.058	39.413.677
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	355.000.000	355.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-	(315.586.323)	(315.586.323)

6. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Đỗ Thị Hồng Hạnh

Ngày 27 tháng 02 năm 2023

Kế toán trưởng

Trần Văn Phúc



Đoàn Đắc Học

